Review 1: Unit 1

Past Simple - Level 2 - Exercise 6: Bài tập ngữ pháp về thì quá khứ đơn - Cấp độ 2 - Bài 6

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10). Mỗi câu có các từ gợi ý. Viết câu ở thì quá khứ đơn sử dụng các từ gợi ý.

0. When/ we/ arrive/ party/, / there/ lot/ people.

When we arrived at the party, there were a lot of people.

1. My friend/ see/ accident/ when/ she/ be/ on the way home.

2. It/ be/ not/ straight/ road/ but/ I/ can/ find/ the way/ quite easily.

3. He/ not/ receive/ much/ encouragement/ his/ parents.

4. Nam/ promise/ try/ his/ best/ in/ learn/ English?

5. My/ son/ be/ interested/ watch/ TV/ when/ he/ be/ child.

6. You/ be/ excited/ when/ you/ come/ New York/ on the first day?

7. His/ father/ advise/ him/ to give up/ smoke/ last year.

8. When/ he/ young/,/ he/ live/ small/ flat.

9. Why/ Emily/ be/ absent/ from/ John/ birthday party/ yesterday?

10. They/ leave/ cinema/ walk/ train station.

LIVEWORKSHEETS

Past simple with Wish - Level 1 - Exercise 1: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 1 - Bài 1

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10), mỗi câu có một động từ cho sẵn trong ngoặc. Điền dạng đúng của động từ này vào chỗ trống.

1. They don't have a daughter. They wish they (have) _____ a daughter.
2. She behaves badly. I wish she (behave) _____ better.
3. He doesn't have a car. He wishes he (have) _____ a car.
4. He isn't a billionaire. He wishes he (be) _____ a billionaire.
5. My friend lives in the countryside. My friend wishes she (live) _____ in the city.
6. I am a worker. I wish I (not be) _____ a worker.
7. My friend talks too much. I wish my friend (not talk) _____ so much.
8. My father has to work very hard. I wish my father (not have) _____ to work so hard.
9. Some students wish they (can) _____ wear casual clothes to school.
10. I wish I (earn) _____ enough money to travel around the world.

LIVEWORKSHEETS

Past simple with Wish - Level 2 - Exercise 3: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 2 - Bài 3

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10). Mỗi câu có một động từ cho sẵn trong ngoặc. Điền dạng đúng của động từ này vào chỗ trống.

1. I always have to ride my motorbike home. I wish I (not live) _____ so far from school.
2. My family members are having a wonderful holiday at Mui Ne beach. I wish my best friends (be) _____ here.
3. It's raining heavily. He wishes he (have) _____ an umbrella now.
4. Our class's monitor is very bossy and unfriendly. I wish I (be) _____ the monitor of the class.
5. My roommate feels homesick. She wishes she (be) _____ with her parents now.
6. Mai wishes her brother (buy) _____ her an MP3 player so that she could listen to music.
7. I wish I (can) _____ speak English well. I have to welcome some foreign guests now.
8. Trang wishes these exercises (not be) _____ so difficult.
9. Students sometimes wish they (not have) _____ exams.
10. I am scared of mice and snakes. I wish I (not be) _____ scared of mice and snakes.

LIVEWORKSHEETS

Past simple with Wish - Level 2 - Exercise 2: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 2 - Bài 2

Viết câu miêu tả tình huống (ở hiện tại) và câu ước sử dụng các từ gợi ý.

0. I/ very/ lazy/ and/ I/ wish/ not/ lazy.

I am very lazy and I wish I were not lazy.

1. Our family/ be/ very/ poor/ and/ my father/ wish/ our family/ richer.

2. My sister's result/ school/ not/ very/ good/ and/ she/ wish/ it/ be/ better.

3. They/ live/ small/ house/ and/ they/ wish/ they/ have/ very/ big/ house.

4. I/ study/ English/ very/ badly/ and/ I/ wish/ I/ learn/ English/ well.

5. She/ live/ apartment/ and/ she/ wish/ she/ live/ in a house.

6. She/ have/ stay/ home/ and/ she/ wish/ she/ be/ not/ ill.

7. I/ live/ very/ far from/ home/ and/ I/ wish/ I/ not/ live/ so/ far/ home.

8. Today/ weather/ be/ very/ cold/ and/ my friend/ wish/ it/ be/ warmer.

9. She/ always/ very noisy/ and/ I/ wish/ she/ not/ make so much noise.

10. We/ poor/ and/ we/ wish/ we/ earn/ a lot of money.

LIVEWORKSHEETS